

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0105926285 ngày 26 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012 và được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Ngọc Huấn	Chủ tịch
Ông Bùi Huy Năm	Thành viên
Ông Vũ Quang Tạo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/2/2020)
Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/2/2020)
Ông Trịnh Long Vũ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/2/2020)
Ông Nguyễn Trung Huấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/2/2020)

Ban Lãnh đạo

Ông Bùi Huy Năm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Sơn Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Tấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/6/2019)
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/6/2019)
Bà Trần Ngọc Huyền	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Điệp	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Phan Tất Thành	Thành viên
Bà Trần Thị Hải Hà	Thành viên
Ông Đinh Trung Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/2/2020)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Ngọc Huấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
---------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

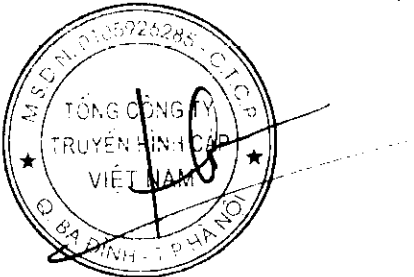
Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Hoàng Ngọc Huân
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 4 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định hiện hành và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.2 rằng báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty do chưa có văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2500
Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2020



Bùi Phương Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3823-2017-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		791.532.757.180	845.980.555.565
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	85.309.500.772	78.925.314.090
111	Tiền		66.192.500.772	71.025.314.090
112	Các khoản tương đương tiền		19.117.000.000	7.900.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		21.000.000.000	52.200.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	21.000.000.000	52.200.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		432.008.591.834	345.232.390.149
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	336.257.433.956	293.023.296.152
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.541.192.218	2.045.076.165
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	154.836.795.300	87.662.329.467
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(61.725.809.679)	(37.597.291.674)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		98.980.039	98.980.039
140	Hàng tồn kho	8	184.036.551.112	255.363.631.112
141	Hàng tồn kho		185.209.807.478	256.776.363.617
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.173.256.366)	(1.412.732.505)
150	Tài sản ngắn hạn khác		69.178.113.462	114.259.220.214
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	59.056.530.558	94.583.304.650
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		8.388.107.739	19.674.915.564
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16(a)	1.733.475.165	1.000.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.218.543.702.523	1.571.520.741.654
210	Các khoản phải thu dài hạn		39.859.100.974	39.631.400.974
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	39.859.100.974	39.631.400.974
220	Tài sản cố định		730.061.276.845	925.670.615.586
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	708.555.272.918	880.387.047.123
222	Nguyên giá		2.763.015.684.526	2.703.804.695.033
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.054.460.411.608)	(1.823.417.647.910)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	21.506.003.927	45.283.568.463
228	Nguyên giá		102.832.865.956	115.828.740.678
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(81.326.862.029)	(70.545.172.215)
240	Tài sản dở dang dài hạn		22.625.553.015	63.648.824.621
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	22.625.553.015	63.648.824.621
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		68.131.832.994	81.783.815.783
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	68.131.832.994	81.783.815.783
260	Tài sản dài hạn khác		357.865.938.695	460.786.084.690
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	314.483.588.030	405.971.043.859
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12(a)	2.816.250.478	2.928.168.496
269	Lợi thế thương mại	13	40.566.100.187	51.886.872.335
270	TỔNG TÀI SẢN		2.010.076.459.703	2.417.501.297.219

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.437.520.417.675	1.796.068.595.221
310	Nợ ngắn hạn		1.146.064.961.641	1.366.217.964.259
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	338.322.152.569	379.828.956.320
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15(a)	231.319.976.857	226.821.802.304
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	8.936.482.738	25.512.167.154
314	Phải trả người lao động		49.880.072.277	60.407.560.975
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17(a)	60.974.368.952	30.445.964.777
319	Phải trả ngắn hạn khác	18(a)	157.812.705.188	225.244.122.536
320	Vay ngắn hạn	19(a)	298.516.357.617	413.501.465.004
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	302.845.443	4.455.925.189
330	Nợ dài hạn		291.455.456.034	429.850.630.962
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	15(b)	26.589.501.587	30.363.615.868
333	Chi phí phải trả dài hạn	17(b)	7.180.485.923	9.564.708.851
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	20.172.761.209	19.157.761.209
338	Vay dài hạn	19(b)	217.863.645.907	356.228.407.253
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12(b)	17.040.107.958	12.052.671.731
342	Dự phòng phải trả dài hạn		2.608.953.450	2.483.466.050
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		572.556.042.028	621.432.701.998
410	Vốn chủ sở hữu		572.556.042.028	621.432.701.998
411	Vốn góp chủ sở hữu	21, 22	457.458.760.000	457.458.760.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	32.130.000.000	32.130.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	12.573.184.843	24.099.184.843
421	Lỗ lũy kế	22	(508.233.663)	(17.436.182.950)
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	70.902.330.848	125.180.940.105
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.010.076.459.703	2.417.501.297.219

(Handwritten signature)

Nguyễn Hoàng Giang
 Người lập

(Handwritten signature)

Trần Ngọc Huyền
 Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 10 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Theo phương pháp gián tiếp)

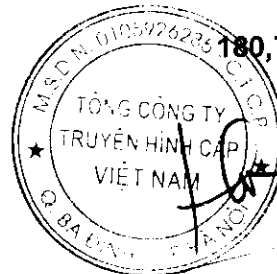
Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.189.787.074.045	1.171.534.822.290
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(424.107.696)	(1.209.378.882)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.189.362.966.349	1.170.325.443.408
11	Giá vốn	(1.596.336.799.663)	(826.092.598.129)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	593.026.166.686	344.232.845.279
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.845.835.409	1.644.061.752
22	Chi phí tài chính	(61.063.871.862)	(37.673.975.476)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(60.637.160.274)	(37.396.429.922)
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	(20.680.797.612)	(9.772.313.236)
25	Chi phí bán hàng	(213.702.849.634)	(111.114.338.294)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(274.140.464.607)	(133.930.186.351)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	27.284.018.380	53.386.093.674
31	Thu nhập khác	1.099.456.641	1.900.868.794
32	Chi phí khác	(1.866.423.065)	(387.707.903)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(766.966.424)	1.513.160.891
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.517.051.956	54.899.254.565
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(10.201.258.132)	(11.465.169.342)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.099.354.245)	(2.339.004.905)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.216.439.579	41.095.080.318
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	8.265.949.287	32.095.289.738
62	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	2.950.490.292	8.999.790.580
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	180,7	701,6



Nguyễn Hoàng Giang
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 10 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	26.517.051.956	54.899.254.565
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	280.410.195.528	154.199.374.918
03	Các khoản dự phòng	24.014.529.266	7.332.152.734
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.100.215)	(1.750.133)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	15.937.036.150	8.155.005.262
06	Chi phí lãi vay	60.637.160.274	37.396.429.922
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	407.513.872.959	261.980.467.268
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(110.919.407.016)	41.071.397.513
10	Giảm hàng tồn kho	70.894.016.841	54.672.953.700
11	Giảm các khoản phải trả	(70.497.626.119)	(182.221.821.017)
12	Giảm chi phí trả trước	120.009.319.289	89.071.565.231
14	Tiền lãi vay đã trả	(61.343.731.729)	(37.698.024.402)
15	Thuế TNDN đã nộp	(22.551.314.474)	(4.960.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	333.105.129.751	221.916.538.293
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(61.297.989.198)	(68.944.246.307)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	961.875.038	-
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(52.000.000.000)	(26.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	83.200.000.000	15.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(6.189.849.290)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.714.332.369	1.617.307.974
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(29.611.631.081)	(78.326.938.333)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	418.000.000
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	301.029.209.971	276.397.700.736
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(548.334.856.554)	(458.923.554.501)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(49.803.600.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(297.109.246.583)	(182.107.853.765)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	6.384.252.087	(38.518.253.805)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	3 78.925.314.090	117.441.817.762
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(65.405)	1.750.133
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	3 85.309.500.772	78.925.314.090



Nguyễn Hoàng Giang
 Người lập



Trần Ngọc Huyền
 Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huấn
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 10 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”) được thành lập ngày 20 tháng 9 năm 1995. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 để chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền; và
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 3 công ty con và 5 công ty liên kết là:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Công ty con			
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i)	Hồ Chí Minh	Dịch vụ truyền hình	51%
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (ii)	Hà Nội	Hạ tầng viễn thông	100%
- Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (iii)	Hà Nội	Dịch vụ công nghệ thông tin	50,1%
Công ty liên kết			
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (iv)	Hồ Chí Minh	Bán hàng trực tuyến	25%
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (Smart Media) (v)	Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo và GTGT trực tuyến	20%
- Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (vi)	Hà Nội	Dịch vụ truyền hình	24%
- Công ty CP VTVcab Nam Định (vii)	Nam Định	Dịch vụ truyền hình	39%
- Công ty CP Truyền thông ON+ (viii)	Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	36%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành (“VITA”)

VITA được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 15) vào ngày 19 tháng 12 năm 2016. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet); hoạt động viễn thông khác; đại lý dịch vụ viễn thông; kinh doanh dịch vụ viễn thông; lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông; truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

(ii) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (“VTVcab - Inc”)

VTVcab - Inc được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108801439 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 6 năm 2019. Vốn điều lệ của VTVcab - Inc là 3.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab - Inc là xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; buôn bán, sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm.

(iii) Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (“VTVcab Sport”)

VTVcab Sport được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108079365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 11 tháng 10 năm 2018. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty sở hữu 50,1% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp, hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng viễn thông có dây); dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình.

(iv) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (“VTV-Hyundai”)

VTV-Hyundai được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 12 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 5) vào ngày 23 tháng 7 năm 2018. Vốn điều lệ của VTV-Hyundai là 420.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty sở hữu 25% vốn điều lệ của VTV-Hyundai. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-Hyundai là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình; quảng cáo; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

(iv) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (“VTV-Hyundai”) (tiếp theo)

Trong năm 2016, Tổng Công ty góp vốn vào VTV-Hyundai bằng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn tám (8) năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2016 đến ngày 29 tháng 2 năm 2024 theo Hợp đồng liên doanh ký ngày 27 tháng 5 năm 2014 giữa ba công ty bao gồm Tổng Công ty, Hyundai Home Shopping Network Co., Ltd. và Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam và Hợp đồng sử dụng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà số 01/2016/HĐSDBQKT/TVcab-VTV-Hyundai ký ngày 8 tháng 1 năm 2016. Giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm này được các bên định giá và thống nhất là 111.275.000.000 đồng (tương đương 25% vốn cổ phần tại VTV-Hyundai). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà là phần vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, đồng thời ghi nhận khoản thu nhập khác và trích trước chi phí ước tính phát sinh trong tám năm liên quan tới việc vận hành kênh mua sắm này. Số dư của các chi phí trích trước được trình bày trong khoản mục “Chi phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán và sẽ giảm dần qua các năm cho phần chi phí thực tế phát sinh.

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào VTV-Hyundai và trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này từ năm tài chính 2017 theo hướng dẫn trong Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

(v) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (“Smart Media”)

Smart Media được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 2 năm 2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 102662034 được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 19 tháng 4 năm 2016. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty sở hữu 20% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.

(vi) Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (“VTVlive”)

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2012 (được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần thứ 7 vào ngày 8 tháng 9 năm 2015; Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần gần nhất vào ngày 24 tháng 10 năm 2018). Vốn điều lệ của VTVlive là 32.000.000.000 Đồng Việt Nam. VTVlive hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ truyền thông, truyền hình; đầu tư phát triển các hạ tầng truyền thông đa phương tiện; phát triển công nghiệp nội dung số, cơ sở dữ liệu truyền thông đa phương tiện; và cung cấp nội dung và phát triển mạng lưới.

Trong kỳ kế toán trước, VTVlive là công ty con của TVTcab do Tổng Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ. Tuy nhiên, vào ngày 22 tháng 9 năm 2019, VTVlive đã phát hành thêm cổ phần để tăng vốn điều lệ từ 32.000.000.000 Đồng Việt Nam lên thành 68.000.000.000 Đồng Việt Nam cho các cổ đông khác ngoài Tổng Công ty do Tổng Công ty quyết định không mua thêm cổ phiếu. Sau đợt phát hành thêm cổ phần này, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Tổng Công ty tại VTVlive đã giảm từ 51% xuống còn 24% và Tổng Công ty không còn quyền kiểm soát mà chỉ có ảnh hưởng đáng kể đối với VTVlive, cho nên VTVlive trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (TIẾP THEO)

(vii) Công ty CP VTVcab Nam Định (“VTVcab Nam Định”)

VTVcab Nam Định được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 6 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6 tháng 10 năm 2015. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty sở hữu 39% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình cáp trả tiền; hoạt động viễn thông có dây và quảng cáo.

(viii) Công ty CP Truyền thông ON+ (“ON+”)

ON+ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty sở hữu 36% vốn điều lệ của ON+. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 1.580 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.100 nhân viên), bao gồm nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.7.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty (nếu có) do chưa có văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.3 Số liệu so sánh

Tổng Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và chính thức trở thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Số liệu trình bày trên cột so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động đầu tiên sau khi Tổng công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin cho người đọc báo cáo tài chính và không so sánh được với số liệu năm nay do không đồng nhất kỳ kế toán.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Năm tài chính đầu tiên của Tổng Công ty sau khi trở thành công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Tổng Công ty và các công ty con xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.6 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, số dư và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thay đổi vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Tổng Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng Công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Sau khi phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ của công ty liên doanh, liên kết giảm xuống bằng không, Tổng Công ty chỉ phải ghi nhận thêm khoản lỗ hoặc nợ phải trả nếu Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên doanh, liên kết các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả.

Các khoản lãi hay lỗ từ các giao dịch giữa Tổng Công ty với các công ty liên doanh liên kết chỉ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của các bên theo quy định kế toán hiện hành.

2.8 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong hợp nhất kinh doanh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.9 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào ước tính mức tổn thất đối với các khoản nợ phải thu không có khả năng không thu hồi. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi theo quy định của doanh nghiệp và các quy định hiện hành sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.12 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Lãnh đạo thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều đối tác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trừ khi có thỏa thuận khác nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.

2.14 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc, thiết bị	10% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	20% - 33,33%
Phần mềm	20% - 33,33%

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí nhượng bán, và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Tài sản cố định (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại Tổng Công ty khi tiến hành công tác mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.15 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại, đầu thu kỹ thuật số, thiết bị cung cấp dịch vụ internet trang bị cho khách hàng và trả trước cho chi phí quảng cáo, bản quyền chương trình truyền hình. Trong đó:

Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo Công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình và internet của Tổng Công ty và được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.18 Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản nào trong trường hợp đủ điều kiện vốn hóa theo quy định sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức đã công bố được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.24 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu và khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi mà Tổng Công ty và các công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị mà Tổng Công ty và các công ty con đầu tư.

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Giá vốn

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.30 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.339.324.945	4.994.270.946
Tiền gửi ngân hàng	63.853.175.827	66.031.043.144
Các khoản tương đương tiền (*)	19.117.000.000	7.900.000.000
	<u>85.309.500.772</u>	<u>78.925.314.090</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng có mức lãi suất từ 4,30% đến 5,10% mỗi năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>21.000.000.000</u>	<u>52.200.000.000</u>

Số dư bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng nhưng không quá 12 tháng có mức lãi suất từ 5,93% đến 6,20% mỗi năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	32.147.949.780	51.011.641.344
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (Smart Media)	18.226.667.630	18.680.924.373
Công ty CP VTVcab Nam Định	8.459.103.360	8.290.511.749
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (VTVlive)	5.946.408.108	-
Công ty CP Truyền thông ON+	3.351.704.116	3.800.738.317
	<u>68.131.832.994</u>	<u>81.783.815.783</u>

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm/kỳ như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	81.783.815.783	91.584.916.586
Tăng do thay đổi quyền kiểm soát đối với VTVlive (*)	7.728.581.162	-
Phân chia kết quả hoạt động SXKD trong năm/kỳ	(20.680.797.612)	(9.772.313.236)
Nhận cổ tức từ công ty liên kết trong năm/kỳ	(699.766.339)	(28.787.567)
Số dư cuối năm/kỳ	<u>68.131.832.994</u>	<u>81.783.815.783</u>

(*) Thay đổi quyền kiểm soát đối với VTVlive

Trong các năm trước, VTVlive là công ty con của VTVcab do Tổng Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ của VTVlive. Tuy nhiên, vào ngày 22 tháng 9 năm 2019, VTVlive đã phát hành thêm cổ phần để tăng vốn điều lệ từ 32.000.000.000 Đồng Việt Nam lên thành 68.000.000.000 Đồng Việt Nam cho các cổ đông khác ngoài Tổng Công ty do Tổng Công ty quyết định không mua thêm cổ phần. Sau đợt phát hành thêm cổ phần này, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Tổng Công ty tại VTVlive đã giảm từ 51% xuống còn 24% và Tổng Công ty không còn quyền kiểm soát mà chỉ có ảnh hưởng đáng kể đối với VTVlive, do đó VTVlive trở thành công ty liên kết của Tổng Công ty và được ghi nhận theo nguyên tắc vốn chủ từ ngày Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	326.330.414.198	288.274.177.416
<i>Trong đó:</i>		
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập Đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	38.360.129.941	37.841.162.256
- Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	32.920.812.057	20.069.084.975
- Công ty CP Tập đoàn FLC (*)	31.666.666.669	-
- Công ty CP Truyền thông Tương lai Việt Nam	20.034.366.612	10.605.219.151
- Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC	18.332.456.666	25.993.840.000
- Tổng Công ty Truyền thông	16.061.811.700	5.528.471.169
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	13.653.031.628	24.309.007.000
- Kênh Văn hóa Xã hội và Giải trí (VTC9)	11.470.320.000	-
- Công ty CP Truyền thông Đa phương tiện Lasta	11.300.000.000	11.300.000.000
- Các khách hàng khác	132.530.818.925	152.627.392.865
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	9.927.019.758	4.749.118.736
	<u>336.257.433.956</u>	<u>293.023.296.152</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 7)	<u>(50.326.186.985)</u>	<u>(33.320.953.725)</u>

(*) Khoản phải thu từ Công ty CP Tập đoàn FLC ("FLC") phản ánh giá trị dịch vụ Tổng Công ty đã cung cấp cho FLC trong năm 2019, hình thức thanh toán quy định trong hợp đồng là tiền mặt có giá trị 5 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và phần còn lại được FLC thanh toán cho Tổng Công ty thông qua việc cung cấp và/hoặc thanh toán phí sử dụng (các) dịch vụ/sản phẩm do FLC và/hoặc Công ty thành viên cung cấp được qui định tại các Hợp đồng cụ thể.

6 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	149.890.523.683	86.219.142.441
<i>Trong đó bao gồm:</i>		
- Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	123.464.255.660	67.522.604.108
- Phải thu khác	26.426.268.023	18.696.538.333
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	4.946.271.617	1.443.187.026
	<u>154.836.795.300</u>	<u>87.662.329.467</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)	<u>(11.399.622.694)</u>	<u>(4.276.337.949)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

6 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) *Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh* là khoản phải thu liên quan tới các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Truyền thông Xây dựng Thành An	36.062.200.294	26.896.915.272
Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Trí Việt	24.933.569.197	9.592.821.157
Công ty CP Sông Việt Thanh Hoá	21.226.517.205	-
Các đơn vị khác	41.241.968.964	31.032.867.679
	<u>123.464.255.660</u>	<u>67.522.604.108</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	38.516.991.374	38.516.991.374
Ký quỹ, ký cược	1.342.109.600	1.114.409.600
	<u>39.859.100.974</u>	<u>39.631.400.974</u>

(*) *Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh* là các khoản góp vốn bằng tiền, vật tư của Tổng Công ty chuyển cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp mà theo đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho các đơn vị đó theo hợp đồng BCC để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.13). Khoản góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm góp vốn. Việc thu hồi khoản vốn góp sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Truyền hình cáp Hải Dương	11.373.717.299	11.373.717.299
Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An	9.286.774.536	9.286.774.536
Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT	5.963.842.969	5.963.842.969
Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Minh Trí	2.950.866.511	2.950.866.511
Công ty CP Điện tử Thái Bình	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Điện tử Viễn thông Thành Biên	1.663.118.747	1.663.118.747
Công ty TNHH Thương mại Viễn thông Nhật Tân	278.671.312	278.671.312
	<u>38.516.991.374</u>	<u>38.516.991.374</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)	50.326.186.985	33.320.953.725
Trong đó:		
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	10.617.901.628	10.781.335.500
- Công ty CP Truyền thông Đa phương tiện Lasta	11.300.000.000	4.400.000.000
- Đài truyền hình Kỹ thuật số VTC	6.404.755.000	4.340.000.000
- Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	5.455.753.654	-
- Kênh Văn hóa Xã hội và Giải trí (VTC9)	3.100.000.000	-
- Các khách hàng khác	13.447.776.703	13.799.618.225
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))	11.399.622.694	4.276.337.949
Trong đó:		
- Công ty TNHH Điện tử Viễn thông Trung Hoa	2.799.104.921	1.164.958.868
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Hùng	2.484.063.879	2.636.324.859
- Công ty CP Truyền hình cáp Mẫu Sơn Lạng Sơn	1.692.093.664	-
- Các khách hàng khác	4.424.360.230	475.054.222
	<u>61.725.809.679</u>	<u>37.597.291.674</u>

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm/kỳ như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	37.597.291.674	30.993.456.155
Tăng dự phòng	31.235.054.812	11.351.151.579
Hoàn nhập dự phòng	(7.106.536.807)	(4.747.316.060)
Số dư cuối năm/kỳ	<u>61.725.809.679</u>	<u>37.597.291.674</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	519.534.250	-	-	-
Nguyên vật liệu	103.777.565.449	(1.097.984.329)	139.328.087.983	(1.187.805.740)
Công cụ, dụng cụ	7.153.757.754	(74.354.678)	8.873.834.388	(131.042.296)
Chi phí SXKD dở dang	392.495.400	-	-	-
Hàng hóa	73.106.135.983	(917.359)	107.643.059.584	(93.884.469)
Hàng gửi bán	260.318.642	-	931.381.662	-
	<u>185.209.807.478</u>	<u>(1.173.256.366)</u>	<u>256.776.363.617</u>	<u>(1.412.732.505)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.173.256.366)		(1.412.732.505)	
	<u>184.036.551.112</u>		<u>255.363.631.112</u>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo, bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình	48.683.298.495	82.450.900.352
Chi phí thuê văn phòng	2.343.839.427	2.767.303.141
Chi phí khác	8.029.392.636	9.365.101.157
	<u>59.056.530.558</u>	<u>94.583.304.650</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản (Thuyết minh 2.16)	148.465.757.950	180.243.102.250
Đầu thu kỹ thuật số (Thuyết minh 2.16)	56.313.174.361	97.399.522.644
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	46.735.462.708	48.507.021.442
Thiết bị cung cấp dịch vụ internet (Thuyết minh 2.16)	31.615.498.668	32.852.591.621
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	16.575.984.133	25.739.263.234
Chi phí khác	14.777.710.210	21.229.542.668
	<u>314.483.588.030</u>	<u>405.971.043.859</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	40.083.023.443	2.619.614.448.519	17.681.341.659	26.425.881.412	2.703.804.695.033
Mua mới trong năm	-	21.298.875.632	-	-	21.298.875.632
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	70.101.732.003	-	-	70.101.732.003
Thanh lý, nhượng bán	-	(15.615.192.913)	(750.519.741)	(1.095.775.574)	(17.461.488.228)
Phân loại lại	-	96.492.500	-	(96.492.500)	-
Giảm do thay đổi quyền kiểm soát đối với VTVlive (Thuyết minh 4(b))	-	(14.398.705.726)	-	-	(14.398.705.726)
Khác	(167.612.735)	(126.660.865)	-	(35.150.588)	(329.424.188)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	39.915.410.708	2.680.970.989.150	16.930.821.918	25.198.462.750	2.763.015.684.526
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	(7.961.680.907)	(1.782.379.026.732)	(13.790.799.317)	(19.286.140.954)	(1.823.417.647.910)
Khấu hao trong năm	(1.698.738.276)	(248.698.425.008)	(1.196.751.850)	(3.705.448.184)	(255.299.363.318)
Thanh lý, nhượng bán	-	15.615.192.913	750.519.741	1.048.798.684	17.414.511.338
Phân loại lại	-	(69.454.659)	-	69.454.659	-
Giảm do thay đổi quyền kiểm soát đối với VTVlive (Thuyết minh 4(b))	-	5.960.619.399	-	-	5.960.619.399
Khác	167.612.735	681.634.783	-	32.221.365	881.468.883
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	(9.492.806.448)	(2.008.889.459.304)	(14.237.031.426)	(21.841.114.430)	(2.054.460.411.608)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	32.121.342.536	837.235.421.787	3.890.542.342	7.139.740.458	880.387.047.123
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	30.422.604.260	672.081.529.846	2.693.790.492	3.357.348.320	708.555.272.918

Tại ngày 31/12/2019, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết là 1.413.230.625.911 VND (tại ngày 31/12/2018: 1.286.098.251.402 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.252.780.000	112.575.960.678	115.828.740.678
Mua mới trong năm	-	6.470.343.500	6.470.343.500
Giảm do thay đổi quyền kiểm soát đối với VTVlive (Thuyết minh 4(b))	-	(19.466.218.222)	(19.466.218.222)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.252.780.000	99.580.085.956	102.832.865.956
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	(70.545.172.215)	(70.545.172.215)
Khấu hao trong năm	-	(13.790.060.062)	(13.790.060.062)
Giảm do thay đổi quyền kiểm soát đối với VTVlive (Thuyết minh 4(b))	-	3.008.370.248	3.008.370.248
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	(81.326.862.029)	(81.326.862.029)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.252.780.000	42.030.788.463	45.283.568.463
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.252.780.000	18.253.223.927	21.506.003.927

(*) Quyền sử dụng đất: là quyền sử dụng đất không thời hạn cho hai khu đất của Tổng Công ty tại số 89 Giang Văn Minh, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, Thị trấn Cam Đức, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết là 58.749.717.968 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 31.523.942.834 VND).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư cuối kỳ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí lắp đặt, xây dựng, nâng cấp các mạng truyền hình cáp và các máy móc, thiết bị đang lắp đặt chưa đưa vào sử dụng. Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm/kỳ như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	63.648.824.621	95.415.081.478
Mua sắm và xây dựng mới	42.427.747.780	23.198.496.719
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(70.101.732.003)	(42.575.439.255)
Chuyển sang chi phí trả trước	(10.054.071.514)	(12.389.314.321)
Giảm do thay đổi quyền kiểm soát đối với VTVlive (Thuyết minh 4(b))	(3.295.215.869)	-
Số dư cuối năm/kỳ	22.625.553.015	63.648.824.621

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

12 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm/kỳ như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	2.928.168.496	3.233.050.737
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(111.918.018)	(304.882.241)
Số dư cuối năm/kỳ	<u>2.816.250.478</u>	<u>2.928.168.496</u>

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm/kỳ như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	12.052.671.731	10.018.549.067
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4.987.436.227	2.034.122.664
Số dư cuối năm/kỳ	<u>17.040.107.958</u>	<u>12.052.671.731</u>

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	<u>40.566.100.187</u>	<u>51.886.872.335</u>

Biến động của lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh biến động trong năm/kỳ như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	51.886.872.335	57.547.258.408
Phân bổ (Thuyết minh 32)	(11.320.772.148)	(5.660.386.073)
Số dư cuối năm/kỳ	<u>40.566.100.187</u>	<u>51.886.872.335</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	296.109.004.607	343.408.510.997
<i>Trong đó bao gồm:</i>		
- Công ty CP Điện ảnh Truyền hình	38.140.057.713	108.004.928.780
- Công ty TNHH Việt Mỹ Media	30.162.725.000	36.171.366.424
- Công ty CP Thương mại và Nội dung Số Việt	29.286.100.715	28.317.912.500
- Công ty CP Antonio Việt Nam	24.147.068.000	-
- Công ty CP Truyền thông Q.Net	21.748.856.904	10.682.120.911
- Công ty CP Truyền thông Tương lai Việt Nam	20.285.795.415	7.324.317.360
- Các nhà cung cấp khác	132.338.400.860	152.907.865.022
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	42.213.147.962	36.420.445.323
	<u>338.322.152.569</u>	<u>379.828.956.320</u>

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
(a) Ngắn hạn		
Bên thứ ba (i)	227.550.180.239	223.791.499.274
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.769.796.618	3.030.303.030
	<u>231.319.976.857</u>	<u>226.821.802.304</u>
(b) Dài hạn		
Bên thứ ba (i)	6.357.683.405	10.131.797.686
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) (ii)	20.231.818.182	20.231.818.182
	<u>26.589.501.587</u>	<u>30.363.615.868</u>

(i) Khoản mục này chủ yếu bao gồm tiền trả trước của khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình, internet, tiền bản quyền truyền hình và dịch vụ quảng cáo.

(ii) Đây là khoản trả trước của VTV-Hyundai cho việc thuê quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 3 năm 2024 đến ngày 28 tháng 2 năm 2027. Quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 3 năm 2016 đến ngày 29 tháng 2 năm 2024 đã được Tổng Công ty ghi nhận là vốn góp vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 1(iv)).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

16 THUÊ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
(a) Phải thu		
Thuế TNDN	1.731.684.543	-
Thuế khác	1.790.622	1.000.000
	<u>1.733.475.165</u>	<u>1.000.000</u>
(b) Phải nộp		
Thuế GTGT	6.600.444.313	10.167.307.131
Thuế thu nhập cá nhân	1.147.002.936	3.421.790.291
Thuế TNDN	1.188.920.389	11.922.954.632
Thuế khác	115.100	115.100
	<u>8.936.482.738</u>	<u>25.512.167.154</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo	20.124.418.182	16.380.952
Mua sắm, xây dựng TSCĐ	9.554.440.700	-
Chi phí sản xuất chương trình	6.870.130.045	162.964.812
Chi phí bản quyền truyền hình	2.917.698.450	4.818.921.304
Chi phí thuê cột điện	2.820.404.589	4.445.003.473
Chi phí phát triển thuê bao	1.951.900.000	4.745.937.785
Chi phí lãi vay	1.884.193.582	2.590.765.037
Phí dịch vụ chăm sóc khách hàng thuê ngoài	1.803.901.456	2.243.302.510
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-Hyundai - ngắn hạn (Thuyết minh 1(iv))	2.384.222.928	2.431.618.419
Chi phí khác	10.663.059.020	8.991.070.485
	<u>60.974.368.952</u>	<u>30.445.964.777</u>
(b) Dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-Hyundai - dài hạn (Thuyết minh 1(iv))	7.180.485.923	9.564.708.851

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

18 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	99.795.373.823	113.978.938.072
<i>Trong đó:</i>		
- Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (i)	80.966.708.023	87.821.364.824
- Phải trả khác	18.828.665.800	26.157.573.248
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	38.387.030.380	91.242.883.479
Phải trả liên quan đến cổ phần hóa (ii)	19.630.300.985	20.022.300.985
	<u>157.812.705.188</u>	<u>225.244.122.536</u>

- (i) *Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh* là khoản phải trả liên quan tới các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	24.535.549.477	35.887.293.579
Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	11.632.853.613	14.472.049.661
Công ty CP Truyền thông Xây dựng Thành An	11.607.635.872	4.528.856.957
Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	10.282.992.606	6.096.015.559
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	5.016.549.040	6.573.251.066
Các đơn vị khác	17.891.127.415	20.263.898.002
	<u>80.966.708.023</u>	<u>87.821.364.824</u>

- (ii) *Phải trả liên quan đến cổ phần hóa*: số dư bao gồm chênh lệch các khoản thu, chi từ cổ phần hóa theo quy định và khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần so với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (sau khi đã thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và Thông tư số 40/2018/TT-BTC, Thông tư 41/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 4/5/2018 hướng dẫn Nghị định số 126/2017/NĐ-CP). Tổng Công ty sẽ tiến hành xử lý các khoản chênh lệch phát sinh này khi nhận được quyết định chính thức từ các cơ quan chức năng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

18 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)**(b) Dài hạn**

Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn bằng tài sản, tiền, vật tư của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.13). Khoản nhận góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm nhận vốn góp. Việc hoàn trả khoản góp vốn sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	19.137.761.209	19.137.761.209
Trong đó:		
- Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	7.081.297.099	7.081.297.099
- Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	5.486.977.045	5.486.977.045
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ	4.474.265.842	4.474.265.842
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Sao Nam	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty TNHH Văn Minh Diễn Châu	895.221.223	895.221.223
Phải trả khác	1.035.000.000	20.000.000
	<u>20.172.761.209</u>	<u>19.157.761.209</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

19 CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Giảm do thay đổi quyền kiểm soát đối với VTVlive (Thuyết minh 4(b)) VND	Số cuối năm VND
(a) Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (*)	413.261.465.004	219.805.337.837	(547.025.071.646)	215.831.494.889	(3.836.868.467)	298.036.357.617
Khác	240.000.000	-	(480.000.000)	720.000.000	-	480.000.000
	<u>413.501.465.004</u>	<u>219.805.337.837</u>	<u>(547.505.071.646)</u>	<u>216.551.494.889</u>	<u>(3.836.868.467)</u>	<u>298.516.357.617</u>
(b) Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (**)	355.368.407.253	81.223.872.134	(829.784.908)	(215.831.494.889)	(2.207.353.683)	217.723.645.907
Khác	860.000.000	-	-	(720.000.000)	-	140.000.000
	<u>356.228.407.253</u>	<u>81.223.872.134</u>	<u>(829.784.908)</u>	<u>(216.551.494.889)</u>	<u>(2.207.353.683)</u>	<u>217.863.645.907</u>

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích tài trợ vốn kinh doanh của Tổng Công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn còn giá trị tại 31 tháng 12 năm 2019 có mức lãi suất từ 6,1% đến 7,3% mỗi năm.

(**) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay trung và dài hạn bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích tài trợ cho nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty, được đảm bảo bằng giá trị các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại 31 tháng 12 năm 2019 có mức lãi suất từ 6,2% đến 10,0% mỗi năm, được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

19 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Ngắn hạn VND	Dài hạn VND	Ngắn hạn VND	Dài hạn VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	97.739.367.926	21.065.817.764	151.397.574.367	32.099.342.216
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	70.862.010.478	39.222.725.391	71.267.828.890	82.512.755.730
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	55.636.074.864	105.815.993.770	57.780.634.430	122.972.344.136
Ngân hàng TMCP Quân đội	51.796.179.349	30.878.021.342	48.966.568.180	82.674.200.691
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	22.002.725.000	20.741.087.640	32.707.702.265	34.581.087.640
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	27.829.537.785	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	21.625.067.937	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	1.686.551.150	528.676.840
	<u>298.036.357.617</u>	<u>217.723.645.907</u>	<u>413.261.465.004</u>	<u>355.368.407.253</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	302.845.443	4.455.925.189

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm/kỳ như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	4.455.925.189	18.247.406.414
Trích từ lợi nhuận sau thuế	2.000.000.000	-
Sử dụng quỹ trong năm/kỳ	(6.153.079.746)	(13.791.481.225)
Số dư cuối năm/kỳ	302.845.443	4.455.925.189

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

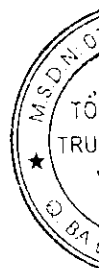
(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu phổ thông	Số đầu năm Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước do VTV nắm giữ	45.081.076	98,55	45.081.076	98,55
Cổ phiếu nắm giữ bởi người lao động của Tổng Công ty	664.800	1,45	664.800	1,45
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	100	45.745.876	100

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2018	457.458.760.000	32.130.000.000	24.099.184.843	(48.985.190.357)	464.702.754.486
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	32.095.289.738	32.095.289.738
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty con – VITA)	-	-	-	(546.000.000)	(546.000.000)
Khác	-	-	-	(282.331)	(282.331)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	457.458.760.000	32.130.000.000	24.099.184.843	(17.436.182.950)	496.251.761.893
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	8.265.949.287	8.265.949.287
Chuyển quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận chưa phân phối (Công ty con - VITA)	-	-	(11.526.000.000)	11.526.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con - VITA)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (Công ty con - VITA)	-	-	-	(864.000.000)	(864.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	457.458.760.000	32.130.000.000	12.573.184.843	(508.233.663)	501.653.711.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

23 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của lợi ích cổ đông không kiểm soát như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các công ty con:		
- Công ty CP Công Nghệ Việt Thành	69.829.192.989	108.199.117.440
- Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	-	15.929.924.499
- Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab	1.073.137.859	1.051.898.166
	<u>70.902.330.848</u>	<u>125.180.940.105</u>

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm/kỳ như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND
Công ty CP Công Nghệ Việt Thành:		
Số dư đầu năm/kỳ	108.199.117.440	99.516.412.091
Chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/kỳ	11.433.675.549	8.682.705.349
Chia cổ tức (Thuyết minh 33(a))	(49.803.600.000)	-
Số dư cuối năm/kỳ	<u>69.829.192.989</u>	<u>108.199.117.440</u>

Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam:		
Số dư đầu năm/kỳ	15.929.924.499	16.292.796.766
Chia lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/kỳ	(8.504.424.950)	(362.601.007)
Giảm do thay đổi quyền kiểm soát (Thuyết minh 4(b))	(7.425.499.549)	-
Chia lỗ cho đơn vị hợp tác kinh doanh	-	(271.260)
Số dư cuối năm/kỳ	<u>-</u>	<u>15.929.924.499</u>

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab:		
Số dư đầu năm/kỳ	1.051.898.166	(45.788.072)
Tăng trong năm/kỳ	-	418.000.000
Chia lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/kỳ	21.239.693	679.686.238
Số dư cuối năm/kỳ	<u>1.073.137.859</u>	<u>1.051.898.166</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	8.265.949.287	32.095.289.738
Bình quân số cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	180,7	701,6

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	7.291.542.106	7.335.594.370
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.489.518.404.749	1.285.702.929.062
Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	121.811.245.777	68.673.366.092
Doanh thu phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(428.834.118.587)	(190.177.067.234)
	<u>2.189.787.074.045</u>	<u>1.171.534.822.290</u>
Các khoản giảm trừ	<u>(424.107.696)</u>	<u>(1.209.378.882)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2.189.362.966.349</u>	<u>1.170.325.443.408</u>

26 GIÁ VỐN

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	5.273.253.280	4.824.147.942
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.561.568.611.753	808.072.473.849
Chi phí được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	118.352.142.664	56.378.433.326
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(88.857.208.034)	(43.182.456.988)
	<u>1.596.336.799.663</u>	<u>826.092.598.129</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi tiền gửi	3.822.263.314	1.617.307.974
Doanh thu hoạt động tài chính khác	23.572.095	26.753.778
	<u>3.845.835.409</u>	<u>1.644.061.752</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí lãi vay	60.637.160.274	37.396.429.922
Chi phí tài chính khác	426.711.588	277.545.554
	<u>61.063.871.862</u>	<u>37.673.975.476</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí quảng cáo	165.118.042.838	80.201.760.770
Chi phí nhân viên	32.038.488.995	15.932.273.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.063.466.173	13.094.510.218
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(1.131.124.335)	(1.577.602.267)
Chi phí khác	2.613.975.963	3.463.395.673
	<u>213.702.849.634</u>	<u>111.114.338.294</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí nhân viên	89.453.706.072	42.188.319.954
Chi phí mua ngoài	40.383.190.614	16.121.882.917
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	35.010.336.060	20.081.640.991
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng BCC	31.777.344.300	15.888.672.150
Trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	26.569.911.263	6.603.835.519
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	16.238.636.140	4.278.785.702
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.577.668.478	13.765.487.583
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	5.341.188.328	8.380.435.790
Đồ dùng thiết bị văn phòng	11.320.772.148	5.660.386.073
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(13.220.890.129)	(12.086.377.637)
Chi phí khác	18.688.601.333	13.047.117.309
	<u>274.140.464.607</u>	<u>133.930.186.351</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN của Tổng Công ty và các công ty con trong năm/kỳ được trình bày như sau:

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty và các công ty con trước hợp nhất	26.517.051.956	54.899.254.565
Thuế tính ở thuế suất 20%	5.303.410.391	10.979.850.913
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(210.000.000)	-
Trong đó:		
- Số liệu theo báo cáo riêng	(10.717.233.268)	(5.757.513)
- Điều chỉnh hợp nhất (nhận cổ tức từ công ty con)	10.507.233.268	5.757.513
Chi phí không được khấu trừ	335.694.176	28.738.733
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại ở công ty con	3.471.193.857	-
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(250.955.261)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	(40.000.000)
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hợp nhất khác	6.400.313.953	3.086.539.862
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>15.300.612.377</u>	<u>13.804.174.247</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)

Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018
Thuế TNDN – hiện hành	10.146.619.913	11.465.169.342
Thuế phân chia từ đơn vị hợp tác BCC – hiện hành	54.638.219	-
Thuế TNDN – hoãn lại	5.099.354.245	2.339.004.905
	<u>15.300.612.377</u>	<u>13.804.174.247</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí bản quyền và sản xuất chương trình	653.026.110.518	298.038.151.315
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	187.855.358.506	138.283.064.918
Chi phí nhân viên	300.318.103.226	202.805.905.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	269.089.423.380	148.538.988.845
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	179.580.298.042	76.982.760.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.019.005.855	67.368.880.420
Chi phí quảng cáo	168.027.274.567	82.271.898.740
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 13)	11.320.772.148	5.660.386.073
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hoạt động BCC	31.777.344.300	15.888.672.150
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	26.569.911.263	6.603.835.519
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(239.476.139)	969.609.165
Chi phí nhận về/(phân chia) theo hợp đồng BCC – số thuần	14.811.797.686	(1.041.251.636)
Chi phí khác	53.024.190.552	28.766.220.526
	<u>2.084.180.113.904</u>	<u>1.071.137.122.774</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”), đơn vị sở hữu 98,55% cổ phần của Tổng Công ty.

Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty và các công ty con trong năm/kỳ như sau:

Công ty	Quan hệ
Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”)	Cổ đông chiếm trên 51% vốn
Ban Biên tập Truyền hình cấp – VTV	Trực thuộc VTV
Văn phòng Đài – VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình - VTV	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	Công ty con của VTV
Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông VN	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cấp Saigontourist (“SCTV”)	Công ty liên doanh của VTV
Công ty CP SCTV Nội dung số	Công ty con của SCTV
Công ty CP VTVcab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Bóng đá Việt	Chung thành viên quản lý chủ chốt của VTVcab Sport

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm/kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018 VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Truyền hình cấp Saigontourist	44.077.418.805	14.403.312.580
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	15.162.799.887	8.259.107.044
Công ty CP VTVcab Nam Định	10.069.526.848	5.100.728.567
Ban Biên tập Truyền hình Cấp - VTV	1.385.455.919	592.867.644
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	807.909.199	-
Công ty CP SCTV Nội dung số	458.919.092	-
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình - VTV	300.000.000	-
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	22.727.273	591.349.091
	72.284.757.023	28.947.364.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/7/2018 đến 31/12/2018
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	56.277.495.518	14.756.792.379
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	38.656.025.128	20.523.707.726
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	31.138.731.855	15.244.210.902
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	21.654.058.234	-
Đài Truyền hình Việt Nam	9.740.290.910	4.870.145.455
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - Đài Truyền hình Việt Nam	5.568.181.820	1.954.545.455
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.284.614.385	528.724.732
Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông VN	31.818.200	25.454.560
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	-	454.527.254
	<u>164.351.216.050</u>	<u>58.358.108.463</u>
Trả cổ tức và phân phối lợi nhuận		
Trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của công ty con	49.803.600.000	-
	<u>49.803.600.000</u>	<u>-</u>
Cổ tức được chia		
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	663.281.488	-
Công ty CP VTVcab Nam Định	36.484.851	-
Công ty CP Truyền thông ON+	-	28.787.567
	<u>699.766.339</u>	<u>28.787.567</u>
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách	5.729.541.383	2.474.694.613
Thù lao Hội đồng quản trị	1.692.992.000	312.000.000
Lương và thù lao Ban kiểm soát	1.165.168.000	1.016.700.000
	<u>8.587.701.383</u>	<u>3.803.394.613</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm/kỳ với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	8.282.716.210	-
Công ty CP VTVcab Nam Định	886.789.368	4.089.118.736
Công ty CP Bóng đá Việt	660.000.000	660.000.000
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	66.885.001	-
Công ty CP SCTV Nội dung số	30.629.179	-
	<u>9.927.019.758</u>	<u>4.749.118.736</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))</i>		
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	3.222.500.000	-
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.245.954.342	1.414.399.459
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	477.817.275	-
Công ty CP Truyền thông ON+	-	28.787.567
	<u>4.946.271.617</u>	<u>1.443.187.026</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</i>		
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	29.256.550.371	23.517.560.198
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	7.703.833.946	-
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	4.927.167.000	12.902.885.125
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	325.596.645	-
	<u>42.213.147.962</u>	<u>36.420.445.323</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15(a))</i>		
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	3.030.303.030	3.030.303.030
Công ty CP VTVcab Nam Định	693.890.179	-
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	45.603.409	-
	<u>3.769.796.618</u>	<u>3.030.303.030</u>
<i>Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 15(b))</i>		
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	20.231.818.182	20.231.818.182
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18(a))</i>		
Đài Truyền hình Việt Nam	25.113.317.229	80.113.317.229
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	11.127.500.000	11.127.500.000
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	2.137.709.151	-
Công ty CP VTVcab Nam Định	8.504.000	2.066.250
	<u>38.387.030.380</u>	<u>91.242.883.479</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

34 PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 4 năm 2020.



Nguyễn Hoàng Giang
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật

